(Mẫu số 02/QĐ-CKNS ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC
Ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

PHÒNG GD ĐT THỊ XÃ BẾN CÁT
TRƯỜNG TH ĐỊNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số : 40 /QĐTH

Tân Định, ngày 04 tháng 08 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh ngân sách quý III năm 2020 của Trường TH Định Phước

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 696/QĐ- PGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2020 của phòng GDĐT Bến Cát về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán điều chỉnh ngân sách năm 2020 của trường tiểu học Định Phước (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3
- PGD& ĐT TX Bến Cát
- Lưu TC- VT

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẾN CÁT T. BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC

Nguyễn Văn Tình

Biểu số :02 - ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:072

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC
QUÝ III/2020

(kèm theo quyết đính số 40/ QĐTH ngày 04/08/2020 của Trường TH Định Phước)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách) *Đvt: đồng*

TT	Nội dung	Dự toán được giao
II	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**	
	Chi cho sư nghiệp giáo dục , đào tạo	**4.950.022.915**
1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm 2020**	**3.431.753.395**
1,1	Chi thanh toán cá nhân	2.692.153.395
1,2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	161.040.000
1,3	Chi mua sắm , sửa chữa thường xuyên	475.760.000
1,4	Chi khác	54.800.000
1,5	Tiết kiệm 10%	48.000.000
2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên năm 2020**	**1.518.269.520**
2,1	Chi thanh toán cá nhân	938.502.520
2,2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	361.767.000
2,3	Chi mua sắm , sửa chữa lớn	130.000.000
2,4	Chi khác	88.000.000
4	Thu sự nghiệp khác	
I	**Tồn quý II/2020 chuyển sang**	**55.334.815**
1	Quỹ thỏa thuận	11.800.000
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	15.736.500
3	Khuyến học	3.881.000
4	Chăm sóc sức khỏe	2.157.160
5	Căn tin	15.090.155
6	Nước	-
7	Tiền học 2 buôi	6.670.000
8	Tiền bảo mẫu	-
9	Tiền cơm học sinh	-
II	**Tổng số thu Quý III/2020**	**2.603.020.350**
1	Quỹ thỏa thuận	101.806.000
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	
3	Khuyến học	
4	Chăm sóc sức khỏe	
5	Căn tin	26.000.000
6	Vệ sinh	61.540.000
7	Nước uống	18.350.000
8	Tiền học 2 buôi	162.000.000
9	Tiền bảo mẫu	106.383.000
10	Tiền cơm học sinh	728.271.000
11	Tiền cơm giáo viên	9.420.000
12	Bảo hiểm tai nạn	328.050.000
13	Bảo hiểm y tế	1.061.200.350
III	**Tổng số chi**	**1.140.081.350**
1	Quỹ thỏa thuận	48.343.000
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	
3	Khuyến học	
4	Chăm sóc sức khỏe	

5	Căn tin	24.838.000
6	Vệ sinh	8.000.000
7	Nước uống	17.512.000
8	Tiền học 2 buổi	149.910.000
9	Tiền bảo mẫu	106.383.000
10	Tiền cơm học sinh	728.271.000
11	Tiền cơm giáo viên	9.420.000
12	Bảo hiểm tai nạn	
13	Bảo hiểm y tế	47.404.350
IV	**Tổng số tồn quý III/2020**	**1.518.273.815**
1	Quỹ thỏa thuận	65.263.000
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	15.736.500
3	Khuyên học	3.881.000
4	Chăm sóc sức khỏe	2.157.160
5	Căn tin	16.252.155
6	Vệ sinh	53.540.000
7	Nước uống	838.000
8	Tiền học 2 buổi	18.760.000
9	Tiền bảo mẫu	-
10	Tiền cơm học sinh	-
11	Tiền cơm giáo viên	-
12	Bảo hiểm tai nạn	328.050.000
13	Bảo hiểm y tế	1.013.796.000

Tân Định, ngày 06 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Ngô Thị Thanh Thúy

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX.BẾN CÁT T.BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC

Nguyễn Văn Tình

Biểu số :03 - ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:072

CÔNG KHAI
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III-2020

(kèm theo quyết đính số 40/QĐTH ngày 04 / 08 /2020 của Trường TH Định Phước)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2020	So sánh %	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
II	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**				
3	**Chi cho sư nghiệp giáo dục , đào tạo**				
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**3.383.753.395**	**1.038.480.120**		
6000	**Lương**	**1.523.594.400**	**512.563.601**		
1	*Lương ngạch bậc*	1.029.888.000	464.641.601		
1	*Lương hợp đồng*	361.176.000			
51	*Tiền công trả cho lao động thường xuyên*	90.830.400	47.922.000		
	Truy lương	41.700.000			
6100	**Phụ cấp**	**745.290.252**	**159.090.444**		
1	*Phụ cấp chức vụ*	29.502.000	9.908.500		
12	*Ưu đãi*	417.101.064	143.196.912		
13	*Trách nhiệm*	5.364.000	1.341.000		
15	*Thâm niên nghề, vượt khung*	293.323.188	4.644.032		
49	*Khác*		0		
6250	***Phúc lợi***	**1.250.000**	**0**		
99	*Chi khaác*	1.250.000			
6300	**Các khoản đóng góp**	**423.268.743**	**123.636.278**		
1	*BHXH 17.5%*	315.200.128	92.245.324		
2	*BHYT 3%*	54.034.307	15.813.485		
3	*KPCĐ2%*	36.022.872	10.542.323		
4	*BHTN 1%*	18.011.436	5.035.146		
6400	**Thanh toán cá nhân**	**13.788.000**	**26.547.000**		
4	*Tăng thu nhập*		26.100.000		
49	*Trợ cấp khấc*	13.788.000	447.000		
6500	**Dịch vụ công cộng**	**32.400.000**	**27.757.639**		
1	*Điện*	30.000.000	25.681.239		
3	*Nhiên liệu*		1.076.400		
4	*VSMT*	2.400.000	1.000.000		
6550	**Vật tư văn phòng**	**92.000.000**	**48.833.738**		
51	*VPP*	24.000.000	3.996.000		
52	*Công cụ , dụng cụ , văn phòng*	24.000.000	19.712.000		
52	*Mua máy Scan*	20.000.000			
99	*Vật tư khác*	24.000.000	25.125.738		
6600	**Thông tin liên lạc**	**13.800.000**	**1.899.220**		
01	*Điện thoại*	1.800.000	114.088		
05	*Cước Internet*	7.200.000	585.132		
18	*Khoán điện thoại*	4.800.000	1.200.000		
6700	**Công tác phí**	**33.242.000**	**3.000.000**		
1	*Tiền tàu xe*	7.242.000			
2	*Phụ cấp CTP*	7.000.000			
3	*Thuê phòng ngủ*	7.000.000			
4	*Khoán công tác phí*	12.000.000	3.000.000		

6750	**Chi phí thuê mướn**	**210.280.000**	**47.260.000**		
51	*Vận chuyển*	7.000.000			
54	*Thuê thiết bị âm thanh*		3.000.000		
57	*Thuê lao động trong nước*				
58	*Thuê đào tạo lai cán bộ*	10.000.000			
99	*Thuê mướn khác*	193.280.000	44.260.000		
6900	**Sửa chữa thường xuyên**	**67.000.000**	**51.314.400**		
7	*Sửa chữa nhà,cửa*	13.000.000			
12	*Thiết bị tin học*	9.000.000	3.740.000		
13	*Máy photocopy*	9.000.000			
16	*Máy bơm nước*	13.000.000			
21	*Đường điện,cấp thoát nước*	13.000.000	19.089.400		
49	*Máy móc , thiết bị công trình khác*	10.000.000	28.485.000		
7000	**Chi phí NVCM**	**161.040.000**	**1.830.000**		
1	*Vật tư chuyên môn*	30.200.000			
4	*Đồng phục , trang phục*	1.410.000			
49	*Chi khác*	129.430.000	1.830.000		
7050	***Mua sắm tài sản***	**12.000.000**	**8.000.000**		
53	*Mua bảo trì phần mềm*	12.000.000	8.000.000		
7750	**Chi khác**	**54.200.000**	**26.597.800**		
56	*Chi phí ,lệ phí*		217.800		
58	*Chi hỗ trợ khác*				
61	*Chi tiếp khách*	2.400.000			
64	*Chi lập quỹ khen thưởng*	17.800.000	4.800.000		
99	*Chi khác*	34.000.000	21.580.000		
7850	**Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở**	**600.000**	**150.000**		
99	*Trợ cấp bí thư*	600.000	150.000		
	Tổng cộng :	**3.383.753.395**	**1.038.480.120**		
3.2	**Kinh phí nhiệm vụ CCTL**	**48.000.000**	**0**		
6000	**Lương**	**34.000.000**	**0**		
1	*Lương ngạch bậc*	20.000.000			
1	*Lương hợp đồng*	9.000.000			
51	*Chi lương HĐ NĐ 68*	5.000.000			
6100	**Phụ cấp**	**7.317.100**	**0**		
1	*Phụ cấp chức vụ*	1.188.000			
12	*Ưu đãi*	2.931.100			
13	*Trách nhiệm*	198.000			
15	*Thâm niên*	3.000.000			
49	*Khác*		0		
6300	**Các khoản đóng góp**	**6.682.900**	**0**		
1	*BHXH 17.5%*	4.391.620			
2	*BHYT 3%*	1.145.640			
3	*KPCĐ2%*	763.760			
4	*BHTN 1%*	381.880			
	Tổng cộng :	**48.000.000**	**0**		
3.3	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**1.518.269.520**	**145.846.587**		
6150	**Hỗ trợ CP học tập**	**2.700.000**			
57	Hỗ trợ CP học tập	2.700.000			
6300	**Các khoản đóng góp**	**0**	**3.334.227**		
1	*BHXH 17.5%*		2.482.935		
2	*BHYT 3%*		425.646		
3	*KPCĐ2%*		283.764		
4	*BHTN 1%*		141.882		
6400	**Các khoản thanh toán cho cá nhân**	**935.802.520**	**23.552.160**		

49	*Trợ cấp , phụ cấp khác*	935.802.520	23.552.160		
6550	***Vật tư văn phòng***	**198.000.000**	**103.572.000**		
99	*Vật tư văn phòng(bảng hiệu)*	98.000.000	98.000.000		
99	*Mua vật tư phòng chống dịch bệnh*	100.000.000	5.572.000		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**162.567.000**	**14.188.200**		
57	Tiền công trả cho lao động	132.567.000	14.188.200		
58	Thuê đào tạo	30.000.000			
7000	***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn***	**1.200.000**	**1.200.000,00**		
4	*Đồng phục , trang phục*	1.200.000	1.200.000		
7750	**Chi khác**	**88.000.000**	**0**		
99	Tiền Tết	52.000.000			
99	*Chi các khoản khác*	36.000.000			
	Mua sắm tài sản	**130.000.000**			
55	*Máy in siêu tốc*	130.000.000			
	Tổng cộng :	**4.950.022.915**	**1.184.326.707**		

Tân Định , ngày 06 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU

Ngô Thị Thanh Thúy

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC

Nguyễn Văn Tình

(Mẫu số 02/QĐ-CKNS ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC
Ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

PHÒNG GD ĐT THỊ XÃ BẾN CÁT
TRƯỜNG TH ĐỊNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số : 45 /QĐTH

Tân Định, ngày 06 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Quý III năm 2020 của Trường TH Định Phước

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán quý III ngân sách năm 2020 của trường tiểu học Định Phước (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tình

Nơi nhận:
- Như điều 3
- PGD& ĐT TX Bến Cát
- Lưu TC- VT

Biểu số :04 - ban hành kèm theo thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:072

CÔNG KHAI
QUYẾT TOÁN THU- CHI NSNN, NGUỒN KHÁC QUÝ III NĂM 2020

(kèm theo quyết đính số 45/QĐTH ngày 06 / 10 /2020 của Trường TH Định Phước)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Tronh đó		
				Quỹ lương	Mua sắm , sửa chữa	Trích lập các quỹ
3	**Thu sự nghiệp khác**					
3.1	**Tồn quý II/2020**	**55.334.815**	**55.334.815**			
1	Quỹ thỏa thuận	11.800.000	11.800.000			
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	15.736.500	15.736.500			
3	Khuyến học	3.881.000	3.881.000			
4	Chăm sóc sức khỏe	2.157.160	2.157.160			
5	Căn tin	15.090.155	15.090.155			
6	Nước	-	-			
7	Tiền học 2 buổi	6.670.000	6.670.000			
8	Tiền bảo mẫu	-	-			
9	Tiền cơm học sinh	-	-			
3.2	**Tổng số thu quý III/2020**	**2.603.020.350**	**2.603.020.350**			
1	Quỹ thỏa thuận	101.806.000	101.806.000			
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)					
3	Khuyến học					
4	Chăm sóc sức khỏe					
5	Căn tin	26.000.000	26.000.000			
6	Vệ sinh	61.540.000	61.540.000			
7	Nước uống	18.350.000	18.350.000			
8	Tiền học 2 buổi	162.000.000	162.000.000			
9	Tiền bảo mẫu	106.383.000	106.383.000			
10	Tiền cơm học sinh	728.271.000	728.271.000			
11	Tiền cơm giáo viên	9.420.000	9.420.000			
12	Bảo hiểm tai nạn	328.050.000	328.050.000			
13	Bảo hiểm y tế	1.061.200.350	1.061.200.350			
3.3	**Tổng số chi quý III/2020**	**1.140.081.350**	**1.140.081.350**			
1	Quỹ thỏa thuận	48.343.000	48.343.000			
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)					
3	Khuyến học					
4	Chăm sóc sức khỏe					
5	Căn tin	24.838.000	24.838.000			
6	Vệ sinh	8.000.000	8.000.000			
7	Nước uống	17.512.000	17.512.000			
8	Tiền học 2 buổi	149.910.000	149.910.000			
9	Tiền bảo mẫu	106.383.000	106.383.000			
10	Tiền cơm học sinh	728.271.000	728.271.000			
11	Tiền cơm giáo viên	9.420.000	9.420.000			
12	Bảo hiểm tai nạn					
13	Bảo hiểm y tế	47.404.350	47.404.350			
3.4	**Tổng số tồn quý III/2020**	**1.518.273.815**	**1.518.273.815**			
1	Quỹ thỏa thuận	65.263.000	65.263.000			
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	15.736.500	15.736.500			

3	Khuyến học	3.881.000	3.881.000			
4	Chăm sóc sức khỏe	2.157.160	2.157.160			
5	Căn tin	16.252.155	16.252.155			
6	Vệ sinh	53.540.000	53.540.000			
7	Nước uống	838.000	838.000			
8	Tiền học 2 buổi	18.760.000	18.760.000			
9	Tiền bảo mẫu	-	-			
10	Tiền cơm học sinh	-	-			
11	Tiền cơm giáo viên	-	-			
12	Bảo hiểm tai nạn	328.050.000	328.050.000			
13	Bảo hiểm y tế	1.013.796.000	1.013.796.000			
II	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**					
3	**Chi cho sư nghiệp giáo dục , đào tạo**	**1.038.480.120**	**1.038.480.120**			
3,1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**512.563.601**	**512.563.601**			
1	*Lương ngạch bậc*	464.641.601	464.641.601			
51	*Tiền công trả cho lao động thường xuyên*	47.922.000	47.922.000			
6100	**Phụ cấp**	**159.090.444**	**159.090.444**			
1	*Phụ cấp chức vụ*	9.908.500	9.908.500			
12	*Ưu đãi*	143.196.912	143.196.912			
13	*Trách nhiệm*	1.341.000	1.341.000			
15	*Thâm niên + vượt khung*	4.644.032	4.644.032			
6250	*Phúc lợi*	**0**	**0**			
99	*Chi khác*	0				
6300	**Các khoản đóng góp**	**123.636.278**	**123.636.278**			
1	*BHXH 17.5%*	92.245.324	92.245.324			
2	*BHYT 3%*	15.813.485	15.813.485			
3	*KPCĐ2%*	10.542.323	10.542.323			
4	*BHTN 1%*	5.035.146	5.035.146			
6400	**Thanh toán cá nhân**	**26.547.000**	**26.547.000**			
4	*Tăng thu nhập*	26.100.000	26.100.000			
49	*Trợ cấp khác*	447.000	447.000			
6500	**Dịch vụ công cộng**	**27.757.639**	**27.757.639**			
1	*Điện*	25.681.239	25.681.239			
3	*Tiền nhiên liệu*	1.076.400	1.076.400			
4	*VSMT*	1.000.000	1.000.000			
6550	**Vật tư văn phòng**	**48.833.738**	**48.833.738**			
51	*VPP*	3.996.000	3.996.000			
52	*Công cụ , dụng cụ , văn phòng*	19.712.000	19.712.000			
99	*Vật tư khác*	25.125.738	25.125.738			
6600	**Thông tin liên lạc**	**1.899.220**	**1.899.220**			
1	*Điện thoại*	114.088	114.088			
5	*Cước Internet*	585.132	585.132			
18	*Khoán điện thoại*	1.200.000	1.200.000			
6700	**Công tác phí**	**3.000.000**	**3.000.000**			
1	*Tiền tàu xe*		0			
2	*Phụ cấp CTP*		0			
3	*Thuê phòng ngủ*		0			
4	*Khoán công tác phí*	3.000.000	3.000.000			
6750	**Chi phí thuê mướn**	**47.260.000**	**47.260.000**			
51	*Vận chuyển*		0			
54	*Thuê thiết bị âm thanh*	3.000.000	3.000.000			
57	*Thuê lao động trong nước*					

6400	**Thanh toán cá nhân**	**0**	**0**
49	*Trợ cấp khác*		0
	Tổng cộng :	**0**	**0**
3.3	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**145.846.587**	**145.846.587**
6100	**Thanh toán cá nhân**		**0**
6300	*Các khoản đóng góp*	**3.334.227**	**3.334.227**
1	*BHXH 17.5%*	2.482.935	2.482.935
2	*BHYT 3%*	425.646	425.646
3	*KPCĐ2%*	283.764	283.764
4	*BHTN 1%*	141.882	141.882
6400	**Các khoản thanh toán cho cá nhân**	**23.552.160**	**23.552.160**
49	*Trợ cấp , phụ cấp khác*	23.552.160	23.552.160
6550	***Vật tư văn phòng***	**103.572.000**	**103.572.000**
99	*Vật tư văn phòng khac*	103.572.000	103.572.000
6750	**Chi phí thuê mướn**	**14.188.200**	**14.188.200**
57	Tiền công trả cho lao động	14.188.200	14.188.200
58	*Đào tạo*		
7000	***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn***	**1.200.000**	**1.200.000**
4	*Đồng phục , trang phục*	1.200.000	1.200.000

Tân Định, ngày 06 tháng 10 năm 2020

LẬP BẢNG

Ngô Thị Thanh Thúy

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC

Nguyễn Văn Tình

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VI : TH ĐỊNH PHƯỚC

CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CÔNG KHAI

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐIỀU CHỈNH QUÝ III NĂM 2020

(kèm theo quyết đính số 40 /QĐTH ngày 04 /08 / 2020 của Trường TH Định Phước)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	**Tổng kinh phí năm 2020**	**5.140.814.257**
	Tồn năm 2019 mang sang	166.671.342
	Kinh phí cấp 2020	**4.974.142.915**
	Kinh phí thường xuyên	3.431.753.395
	Kinh phí không thường xuyên	1.518.269.520
	40% thu quỹ căn tin CCTL	24.120.000
B	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**	**4.950.022.915**
3	**Chi cho sư nghiệp giáo dục , đào tạo**	**3.383.753.395**
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên năm 2020**	**3.383.753.395**
6000	**Tiền lương**	**1.391.064.000**
1	*Lương ngạch bậc*	1.391.064.000
	Truy lương	**41.700.000**
6050	**Tiền công trả cho lao động hợp đồng**	**90.830.400**
1	*Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng*	90.830.400
6100	**Phụ cấp**	**745.290.252**
1	*Phụ cấp chức vụ*	29.502.000
12	*Ưu đãi*	417.101.064
13	*Trách nhiệm*	5.364.000
15	*Thâm niên, vượt khung*	289.747.188
	Truy PC	3.576.000
6300	**Các khoản đóng góp**	**423.268.743**
1	*BHXH 17,5%*	315.200.128
2	*BHYT 3%*	54.034.308
3	*KPCĐ2%*	36.022.872
4	*BHTN 1%*	18.011.435
6400	**Thanh toán cá nhân**	**13.788.000**
4	*Tăng thu nhập*	-
49	*Trợ cấp khác*	13.788.000
6250	***Phúc lợi tập thể***	**1.250.000**
99	*Trà uống nước giáo viên*	1.250.000
6500	**Dịch vụ công cộng**	**32.400.000**
1	*Điện*	30.000.000
2	*Nước*	
4	*VSMT*	2.400.000
6550	**Vật tư văn phòng**	**92.000.000**
51	*VPP*	24.000.000

52	*Công cụ, dụng cụ, văn phòng*	24.000.000
52	*Mua máy Scan*	20.000.000
99	*Vật tư khác*	24.000.000
6600	**Thông tin liên lạc**	**13.800.000**
1	*Điện thoại*	1.800.000
5	*Cước Internet*	7.200.000
8	*Sách báo, tạp chí*	
18	*Khoán điện thoại*	4.800.000
6700	**Công tác phí**	**33.242.000**
1	*Tiền tàu xe*	7.242.000
2	*Phụ cấp CTP*	7.000.000
3	*Thuê phòng ngủ*	7.000.000
4	*Khoán công tác phí*	12.000.000
6750	**Chi phí thuê mướn**	**210.280.000**
51	*Vận chuyển*	7.000.000
57	*Thuê lao động trong nước*	
58	*Thuê đào tạo lai cán bộ*	10.000.000
99	*Thuê mướn khác*	193.280.000
6900	**Sửa chữa thường xuyên**	**67.000.000**
7	*Sửa chữa nhà,cửa*	13.000.000
12	*Thiết bị tin học*	9.000.000
16	*Máy bơm nước*	13.000.000
13	*Sửa chữa tài sản thiết bị văn phòng*	9.000.000
21	*Đường điện, cấp thoát nước*	13.000.000
49	*Sửa chữa khác...*	10.000.000
7000	**Chi phí NVCM**	**161.040.000**
1	*Vật tư chuyên môn*	41.398.000
4	*Đồng phục, trang phục*	1.410.000
49	*Chi khác*	118.232.000
7050	**Mua tài sản vô hình**	**12.000.000**
53	*Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin*	12.000.000
7750	**Chi khác**	**54.200.000**
56	*Chi phí, lệ phí*	1.000.000
61	*Chi tiếp khách*	2.400.000
64	*Chi lập quỹ khen thưởng*	17.800.000
99	*Chi khác*	33.000.000
7850	**Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở**	**600.000**
99	*Chi trợ cấp bí thư*	600.000
3,2	**Nguồn cải cách tiền lương**	**48.000.000**
6000	**Tiền lương**	**29.000.000**
1	*Lương ngạch bậc*	20.000.000
3	*Lương hợp đồng*	9.000.000
6050	**Hợp đồng nghị định 68**	**5.000.000**
1	*Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng*	5.000.000
6100	**Phụ cấp**	**7.317.100**
1	*Phụ cấp chức vụ*	1.188.000
12	*Ưu đãi*	2.931.100
13	*Trách nhiệm*	198.000

15	*Thâm niên, vượt khung*	3.000.000
6300	**Các khoản đóng góp**	**6.682.900**
1	*BHXH 17,5%*	4.391.620
2	*BHYT 3%*	1.145.640
3	*KPCĐ2%*	763.760
4	*BHTN 1%*	381.880
	Tổng cộng :	**3.431.753.395**
3,3	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**1.518.269.520**
6150	**Hỗ trợ cho học sinh nghèo**	**2.700.000**
57	Hỗ trợ cho học sinh nghèo	2.700.000
6300	**Các khoản đóng góp**	
1	*BHXH 17,5%*	
2	*BHYT 3%*	
3	*KPCĐ2%*	
4	*BHTN 1%*	
6400	**Các khoản thanh toán cá nhân**	**935.802.520**
49	*Trợ cấp, phụ cấp khác*	935.802.520
6550	**Vật tư văn phòng**	**198.000.000**
99	*Vật tư văn phòng, chi phòng chống dịch bệnh*	198.000.000
6750	**Chi phí thuê mướn**	**162.567.000**
57	*Thuê l ao động trong nước*	132.567.000
58	*Đào tạo*	30.000.000
7000	***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn***	**1.200.000**
04	*Đồng phục, trang phục*	1.200.000
7750	**Chi khác**	**88.000.000**
99	*Chi khác*	36.000.000
	Chi tiền tết	52.000.000
	Mua sắm tài sản	**130.000.000**
6955	*Mua máy in siêu tốc*	130.000.000
	Tổng cộng :	**4.950.022.915**

Tân Định, ngày 04 tháng 08 năm 2020

LẬP BIỂU

Ngô Thị Thanh Thúy

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX.BẾN CÁT-T.BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC

Nguyễn Văn Tình

Biểu số :03 - Ban hành kèm theo thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TH ĐỊNH PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUY III NĂM 2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016 NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Trường tiểu học Định Phước công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2020 như sau:

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện quý III năm 2020	Ước Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước Thực hiện quý (quý III/ 2020) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
B	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**				
3	**Chi cho sư nghiệp giáo dục , đào tạo**				
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**				
6000	**Tiền lương**	**1.432.764.000**	**464.641.601**		
1	*Lương ngạch bậc*	1.391.064.000	464.641.601		
	Truy lương	41.700.000			
6050	***Lương hợp đồng NĐ68***	**90.830.400**	**47.922.000**		
51	Lương hợp đồng	90.830.400	47.922.000		
6100	**Phụ cấp**	**745.290.252**	**159.090.444**		
1	*Phụ cấp chức vụ*	29.502.000	9.908.500		
12	*Ưu đãi*	417.101.064	143.196.912		
13	*Trách nhiệm*	5.364.000	1.341.000		
15	*Thâm niên, vượt khung*	289.747.188	4.644.032		
	Truy PC	3.576.000			
6250	***Phúc lợi***	**1.250.000**	**0**		
99	*Chi khác*	1.250.000			
6300	**Các khoản đóng góp**	**423.268.743**	**123.636.278**		
1	*BHXH 17.5%*	315.200.128	92.245.324		
2	*BHYT 3%*	54.034.308	15.813.485		
3	*KPCĐ2%*	36.022.872	10.542.323		
4	*BHTN 1%*	18.011.435	5.035.146		
6400	**Thanh toán cá nhân**	**13.788.000**	**26.547.000**		
4	*Tăng thu nhập*		26.100.000		
49	*Trợ cấp khác*	13.788.000	447.000		
6500	**Dịch vụ công cộng**	**32.400.000**	**27.757.639**		
1	*Điện*	30.000.000	25.681.239		
3	*Tiền nhiên liệu*		1.076.400		
4	*VSMT*	2.400.000	1.000.000		
6550	**Vật tư văn phòng**	**92.000.000**	**48.833.738**		
51	*VPP*	24.000.000	3.996.000		
52	*Công cụ , dụng cụ , văn phòng*	24.000.000	19.712.000		
52	*Máy Scan*	20.000.000			
99	*Vật tư khác*	24.000.000	25.125.738		

6600	**Thông tin liên lạc**	**13.800.000**	**1.899.220**		
1	*Điện thoại*	1.800.000	114.088		
5	*Cước Internet*	7.200.000	585.132		
18	*Khoán điện thoại*	4.800.000	1.200.000		
6700	**Công tác phí**	**33.242.000**	**3.000.000**		
1	*Tiền tàu xe*	7.242.000			
2	*Phụ cấp CTP*	7.000.000			
3	*Thuê phòng ngủ*	7.000.000			
4	*Khoán công tác phí*	12.000.000	3.000.000		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**210.280.000**	**47.260.000**		
51	*Vận chuyển*	7.000.000			
53	*Thuê thiết bị các loại*		3.000.000		
57	*Thuê lao động trong nước*				
58	*Thuê đào tạo lai cán bộ*	10.000.000			
99	*Thuê mướn khác*	193.280.000	44.260.000		
6900	**Sửa chữa thường xuyên**	**67.000.000**	**51.314.400**		
07	Nhà cửa	13.000.000			
12	*Thiết bị tin học*	9.000.000	3.740.000		
13	*Tài sản thiết bị văn phòng*	22.000.000			
21	*Đường điện,cấp thoát nước*	13.000.000	19.089.400		
49	*Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác*	10.000.000	28.485.000		
7000	**Chi phí NVCM**	**161.040.000**	**1.830.000**		
1	*Vật tư chuyên môn*	32.200.000			
4	*Đồng phục , trang phục*	1.410.000			
49	*Chi khác*	127.430.000	1.830.000		
7050	**Mua sắm tài sản**	**12.000.000**	**8.000.000**		
53	*Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin*	12.000.000	8.000.000		
7750	**Chi khác**	**54.200.000**	**26.597.800**		
56	*Chi phí ,lệ phí*		217.800		
58	*Chi hỗ trợ khác*	-			
61	*Chi tiếp khách*	2.400.000			
64	*Chi lập quỹ khen thưởng*	17.800.000	4.800.000		
99	*Chi khác*	34.000.000	21.580.000		
7850	**Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở**	**600.000**	**150.000**		
99	*Trợ cấp bí thư*	600.000	150.000		
	Tổng cộng :	**3.383.753.395**	**1.038.480.120**		
3.2	**Kinh phí nhiệm vụ CCTL**	**48.000.000**	**0**		
6000	**Tiền lương**	**29.000.000**			
1	*Lương ngạch bậc*	20.000.000			
3	*Lương hợp đồng*	9.000.000			
	Truy lương				
6050	***Lương hợp đồng NĐ68***	**5.000.000**			
51	Lương hợp đồng	5.000.000			
6100	**Phụ cấp**	**7.317.100**			
1	*Phụ cấp chức vụ*	1.188.000			
12	*Ưu đãi*	2.931.100			
13	*Trách nhiệm*	198.000			
15	*Thâm niên, thâm niên*	3.000.000			
6300	**Các khoản đóng góp**	**6.682.900**	**0**		

1	*BHXH 17.5%*	4.391.620			
2	*BHYT 3%*	1.145.640			
3	*KPCĐ2%*	763.760			
4	*BHTN 1%*	381.880			
	Tổng cộng :	**48.000.000**	**0**		
3.3	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**1.518.269.520**	**145.846.587**		
6150	**Hỗ trợ chi phí học tập**	**2.700.000**	**-**		
57	*Hỗ trợ chi phí học tập cho hs nghèo*	2.700.000			
6300	**Các khoản đóng góp**	**0**	**3.334.227**		
1	*BHXH 17.5%*		2.482.935		
2	*BHYT 3%*		425.646		
3	*KPCĐ2%*		283.764		
4	*BHTN 1%*		141.882		
6400	**Các khoản thanh toán cho cá nhân**	**935.802.520**	**23.552.160**		
49	*Trợ cấp , phụ cấp khác*	935.802.520	23.552.160		
6550	***Vật tư văn phòng khác***	**198.000.000**	**103.572.000**		
99	*Vật tư văn phòng*	198.000.000	103.572.000		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**162.567.000**	**14.188.200**		
57	*Thuê GV hợp đồng*	132.567.000	14.188.200		
58	*Đào tạo*	30.000.000			
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**130.000.000**			
56	*Các thiết bị công nghệ thông tin*	130.000.000			
7000	***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn***	**1.200.000**	**1.200.000**		
4	*Đồng phục , trang phục*	1.200.000	1.200.000		
7750	**Chi khác**	**88.000.000**	**0**		
99	*Chi tết*	52.000.000			
99	*Chi các khoản khác*	36.000.000			
	Cộng :	**1.518.269.520**	**145.846.587**		
	Tổng cộng :	**4.950.022.915**	**1.184.326.707**		

Tân Định, ngày 06 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU

Ngô Thị Thanh Thúy

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẾN CÁT - BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC

Nguyễn Văn Tình

Biểu số :04 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VI : TRƯỜNG TH ĐỊNH PHƯỚC
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CÔNG KHAI
QUYẾT TOÁN THU- CHI NSNN, QUÝ III NĂM 2020

(kèm theo quyết đính số 45 /QĐTH ngày 06 / 10 / 2020 của Trường TH Định Phước)

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị t rực thuộc)
II	**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**				
3	**Chi cho sư nghiệp giáo dục , đào tạo**				
3,1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**1.038.480.120**	**1.038.480.120**		
6000	**Tiền lương**	**464.641.601**	**464.641.601**		
1	*Lương ngạch bậc*	464.641.601	464.641.601		
6050		**47.922.000**	**47.922.000**		
1	*Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng*	47.922.000	47.922.000		
6100	**Phụ cấp**	**159.090.444**	**159.090.444**		
1	*Phụ cấp chức vụ*	9.908.500	9.908.500		
12	*Ưu đãi*	143.196.912	143.196.912		
13	*Trách nhiệm*	1.341.000	1.341.000		
15	*Thâm niên, vượt khung*	4.644.032	4.644.032		
49	*Khác*		0		
6250	*Phúc lợi*	**0**	**0**		
99	*Chi khác*		0		
6300	**Các khoản đóng góp**	**123.636.278**	**123.636.278**		
1	*BHXH 17,5%*	92.245.324	92.245.324		
2	*BHYT 3%*	15.813.485	15.813.485		
3	*KPCĐ2%*	10.542.323	10.542.323		
4	*BHTN 1%*	5.035.146	5.035.146		
6400	**Thanh toán cá nhân**	**26.547.000**	**26.547.000**		
4	*Tăng thu nhập*	26.100.000	26.100.000		
49	*Trợ cấp khác*	447.000	447.000		
6500	**Dịch vụ công cộng**	**27.757.639**	27.757.639		
1	*Điện*	25.681.239	25.681.239		
3	*Tiền nhiên liệu*	1.076.400	1.076.400		
4	*VSMT*	1.000.000	1.000.000		
6550	**Vật tư văn phòng**	**48.833.738**	**48.833.738**		
51	*VPP*	3.996.000	3.996.000		
52	*Công cụ , dụng cụ , văn phòng*	19.712.000	19.712.000		
99	*Vật tư khác*	25.125.738	25.125.738		
6600	**Thông tin liên lạc**	**1.899.220**	**1.899.220**		
1	*Điện thoại*	114.088	114.088		
5	*Cước Internet*	585.132	585.132		
18	*Khoán điện thoại*	1.200.000	1.200.000		
6700	**Công tác phí**	**3.000.000**	**3.000.000**		
1	*Tiền tàu xe*		0		
2	*Phụ cấp CTP*		0		
3	*Thuê phòng ngủ*		0		
4	*Khoán công tác phí*	3.000.000	3.000.000		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**47.260.000**	**47.260.000**		
51	*Vận chuyển*		0		
53	*Thuê thiết bị các loại*	3.000.000	3.000.000		
57	*Thuê lao động trong nước*				
58	*Thuê đào tạo lai cán bộ*		0		

99	*Thuê mướn khác*	44.260.000	44.260.000		
6900	**Sửa chữa thường xuyên**	**51.314.400**	**51.314.400**		
7	*Sửa chữa nhà,cửa*		0		
12	*Thiết bị tin học*	3.740.000	3.740.000		
13	*Sửa chữa tài sản thiết bị văn phòng*		0		
21	*Đường điện,cấp thoát nước*	19.089.400	19.089.400		
49	*Các tài sàn và công trình hạ tầng khác*	28.485.000	28.485.000		
7000	**Chi phí NVCM**	**1.830.000**	**1.830.000**		
1	*Vật tư chuyên môn*		0		
4	*Đồng phục , trang phục*		0		
49	*Chi khác*	1.830.000	1.830.000		
7050	**Mua tài sản vô hình**	**8.000.000**	**8.000.000**		
53	*Bảo t rì phần mềm công nghệ thông tin*	8.000.000	8.000.000		
7750	**Chi khác**	**26.597.800**	**26.597.800**		
56	*Chi phí ,lệ phí*	217.800	217.800		
61	*Chi tiếp khách*		0		
64	*Chi lập quỹ khen thưởng*	4.800.000	4.800.000		
99	*Chi khác*	21.580.000	21.580.000		
7850	**Chi cho công tác Đảng tổ chức Đảng cơ sở**	**150.000**	**150.000**		
99	*Chi trợ cấp bí thư*	150.000	150.000		
3,2	**Nguồn cải cách tiền lương**	**0**	**0**		
6000	**Tiền lương**	-	-		
1	*Lương ngạch bậc*		0		
	Tổng cộng :	**0**	**0**		
3	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**145.846.587**	**145.846.587**		
6150	**Hỗ trợ cho học sinh nghèo**	**0**	**0**		
57	Hỗ trợ cho học sinh nghèo		0		
6300	**Các khoản đóng góp**	**3.334.227**	**3.334.227**		
1	*BHXH 17,5%*	2.482.935	2.482.935		
2	*BHYT 3%*	425.646	425.646		
3	*KPCĐ2%*	283.764	283.764		
4	*BHTN 1%*	141.882	141.882		
6400	**Các khoản thanh toán cho cá nhân**	**23.552.160**	**23.552.160**		
49	*Trợ cấp , phụ cấp khác*	23.552.160	23.552.160		
6550	***Vật tư văn phòng***	**103.572.000**	**103.572.000**		
99	*Vật tư văn phòng khác*	103.572.000	103.572.000		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**14.188.200**	**14.188.200**		
57	*Thuê l ao động trong nước*	14.188.200	14.188.200		
58	*Đào tạo*		0		
7000	***Chi phí nghiệp vụ chuyên môn***	**1.200.000**	**1.200.000**		
4	*Đồng phục , trang phục*	1.200.000	1.200.000		
7750	**Chi khác**	**0**	**0**		
57	*Chi bảo hiểm*		0		
58	*Chi hỗ trợ khác*		0		
99	*Chi các khoản khác*		0		
	Tổng cộng :	**1.184.326.707**	**1.184.326.707**		
4	Thu sự nghiệp khác				
I	**Tồn quý II/2020 chuyển sang**	**55.334.815**	**55.334.815**		
1	Quỹ thỏa thuận	11.800.000	11.800.000		
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	15.736.500	15.736.500		
3	Khuyến học	3.881.000	3.881.000		
4	Chăm sóc sức khỏe	2.157.160	2.157.160		
5	Căn tin	15.090.155	15.090.155		
6	Nước	-	-		
7	Tiền học 2 buổi	6.670.000	6.670.000		
8	Tiền bảo mẫu	-	-		
9	Tiền cơm học sinh	-	-		

II	**Tổng số thu quý III/ 2020**	**2.603.020.350**	**2.603.020.350**		
1	Quỹ thỏa thuận	101.806.000	101.806.000		
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)				
3	Khuyến học				
4	Chăm sóc sức khỏe				
5	Căn tin	26.000.000	26.000.000		
6	Vệ sinh	61.540.000	61.540.000		
7	Nước uống	18.350.000	18.350.000		
8	Tiền học 2 buổi	162.000.000	162.000.000		
9	Tiền bảo mẫu	106.383.000	106.383.000		
10	Tiền cơm học sinh	728.271.000	728.271.000		
11	Tiền cơm giáo viên	9.420.000	9.420.000		
12	Bảo hiểm tai nạn	328.050.000	328.050.000		
13	Bảo hiểm y tế	1.061.200.350	1.061.200.350		
III	**Tổng số chi quý III/2020**	**1.140.081.350**	**1.140.081.350**		
1	Quỹ thỏa thuận	48.343.000	48.343.000		
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)				
3	Khuyến học				
4	Chăm sóc sức khỏe				
5	Căn tin	24.838.000	24.838.000		
6	Vệ sinh	8.000.000	8.000.000		
7	Nước uống	17.512.000	17.512.000		
8	Tiền học 2 buổi	149.910.000	149.910.000		
9	Tiền bảo mẫu	106.383.000	106.383.000		
10	Tiền cơm học sinh	728.271.000	728.271.000		
11	Tiền cơm giáo viên	9.420.000	9.420.000		
12	Bảo hiểm tai nạn				
13	Bảo hiểm y tế	47.404.350	47.404.350		
IV	**Tổng số tồn quý III/2020**	**1.518.273.815**	**1.518.273.815**		
1	Quỹ thỏa thuận	65.263.000	65.263.000		
2	Chữ thập đỏ(nhân đạo)	15.736.500	15.736.500		
3	Khuyến học	3.881.000	3.881.000		
4	Chăm sóc sức khỏe	2.157.160	2.157.160		
5	Căn tin	16.252.155	16.252.155		
6	Vệ sinh	53.540.000	53.540.000		
7	Nước uống	838.000	838.000		
8	Tiền học 2 buổi	18.760.000	18.760.000		
9	Tiền bảo mẫu	-	-		
10	Tiền cơm học sinh	-	-		
11	Tiền cơm giáo viên	-	-		
12	Bảo hiểm tai nạn	328.050.000	328.050.000		
13	Bảo hiểm y tế	1.013.796.000	1.013.796.000		

Tân Định, ngày 06 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU

Ngô Thị Thanh Thúy

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX.BẾN CÁT-T.BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH PHƯỚC

Nguyễn Văn Tình